

32. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel. 2018</i>
	DVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	554,211	572,970	581,092	587,392	590,329
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	294,674	296,359	302,466	301,635	314,718
Nữ - Female	259,537	276,611	278,626	285,757	275,611
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	93,606	119,263	142,327	145,430	169,939
Nông thôn - Rural	460,605	453,707	438,765	441,962	420,390
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,17	51,72	52,05	51,35	53,31
Nữ - Female	46,83	48,28	47,95	48,65	46,69
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	16,89	20,81	24,49	24,76	28,79
Nông thôn - Rural	83,11	79,19	75,51	75,24	71,21

33. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
	DVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons			
2014	542,642	77,508	440,309	24,825
2015	562,139	77,888	450,641	33,610
2016	566,215	78,050	446,667	41,498
2017	570,961	77,780	446,075	47,106
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	573,586	77,700	444,063	51,823
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
	Index (Previous = 100) %			
2014	102,31	102,54	100,20	161,29
2015	103,59	100,49	102,35	135,39
2016	100,73	100,21	99,12	123,47
2017	100,84	99,65	99,87	113,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,46	99,90	99,55	110,01
	Cơ cấu - Structure - (%)			

2014	100	14,28	81,14	4,58
2015	100	13,86	80,17	5,97
2016	100	13,78	78,89	7,33
2017	100	13,62	78,13	8,25
Sơ bộ - Prel. 2018	100	13,55	77,42	9,03

34. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
	DVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons		
2014	542,642	90,218	452,424
2015	562,139	115,367	446,772
2016	566,215	137,187	429,028
2017	570,961	139,252	431,709
Sơ bộ - Prel. 2018	573,586	147,456	426,130
	So với dân số (%)		
	Proportion of population (%)		
2014	58,19	49,82	60,18
2015	59,52	62,57	58,78
2016	59,19	72,57	55,91
2017	60,62	75,30	56,97
Sơ bộ - Prel. 2018	58,55	64,62	56,71